

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : ROVRAL® 50 WP

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Chỉ có thể được sử dụng làm thuốc diệt nấm.

Hạn chế khi sử dụng : Sử dụng theo khuyến cáo của nhãn.
Chỉ dành cho người sử dụng chuyên nghiệp.

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : FMC Vietnam Company Limited

Địa chỉ : No.12, Lot B, Thong Nhat Road
Song Than 2 Industrial Zone, Di An Ward
Di An Town, Binh Duong Province

Điện thoại : +842743790503

Telefax : +842743790501

Địa chỉ e-mail : SDS-Info@fmc.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : Đối với trường hợp rò rỉ, hỏa hoạn, tràn hoặc tai nạn, hãy gọi:
+ (84) -444581938 (CHEMTREC Việt Nam)

Cấp cứu y tế:
All other countries: +1 651 / 632-6793 (Collect)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 5

Độc cấp tính (Hít phải) : Cấp 5

Độc cấp tính (Da) : Cấp 5

Tác nhân gây ung thư : Cấp 2

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H303 + H313 + H333 Có thể có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.
H351 Nghi ngờ gây ung thư.
H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P304 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Iprodione	36734-19-7	>= 40 -< 60
kaolin	1332-58-7	>= 30 -< 40
Alcohols, C12-15, ethoxylated	68131-39-5	>= 1,5 -< 2,5

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

silicic acid, aluminum sodium salt	1344-00-9	>= 1,5 -< 3
------------------------------------	-----------	-------------

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Rửa sạch bằng xà bông và nước.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Ngay lập tức gây nôn và gọi bác sỹ.
Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.
Ngay lập tức đưa nạn nhân đi bệnh viện.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Có thể có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.
Nghỉ ngơi gây ung thư.
- Bảo vệ người sơ cứu : Nhân viên cấp cứu nên cẩn trọng tự bảo vệ và bận trang phục bảo hộ
Tránh hít phải, nuốt phải hoặc tiếp xúc với da và mắt.
Nếu rơi vào tình thế nguy hiểm thì hãy đọc chương 8 về trang bị bảo hộ cá nhân.
- Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị theo triệu chứng.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Hóa chất khô, CO2, phun nước hoặc bọt thông thường.
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn
- Các nguy hiểm cụ thể khi : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.

Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

chứa cháy

Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Lửa có thể tạo ra khí khó chịu, ăn mòn và / hoặc độc hại.
Nitơ ôxit (NOx)
Carbon ôxit
Hợp chất clo
hydro xyanua
A-xít clohidric
Ôxit lưu huỳnh

Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm.
Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Lính cứu hỏa nên mặc quần áo bảo hộ và thiết bị thở khép kín.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Nếu nó có thể được thực hiện một cách an toàn, hãy dừng rò rỉ.
Không chạm vào hoặc đi qua vật liệu bị đổ.
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.
Tránh tạo ra bụi.
Tránh hít bụi.
Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
Thu gom và tiêu hủy mà không tạo ra bụi bẩn.
Không bao giờ được đưa những chất bị tràn đổ trở lại những bình chứa cũ để tái sử dụng.
Để biết cách xử lý, xem phần 13.

Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Nhặt và chuyển vào thùng chứa có dán nhãn phù hợp mà không tạo ra bụi.
Chuyển đến nơi an toàn.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi : Tránh tạo ra bụi.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28

- cháy nổ : Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra các bụi hô hấp.
Không được hít hơi/bụi.
Tránh phơi nhiễm - tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
Các bình chứa đã mở phải được đóng gắp lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.
- Thêm thông tin về độ ổn định : Để tại nơi khô ráo.
kho lưu trữ : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
kaolin	1332-58-7	TWA	2 mg/m ³ (Nhôm)	VN OEL
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	2 mg/m ³	ACGIH
silicic acid, aluminum sodium salt	1344-00-9	TWA	2 mg/m ³ (Nhôm)	VN OEL
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	1 mg/m ³ (Nhôm)	ACGIH

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp : Sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp trừ khi có hệ thống thông gió nội bộ phù hợp hoặc việc đánh giá chứng tỏ rằng sự tiếp xúc nằm trong giới hạn phơi nhiễm đề xuất.
- Bộ lọc loại : Loại hạt
- Bảo vệ tay : Mang găng tay chống hóa chất, chẳng hạn như tấm chắn, Vật liệu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

	cao su butyl hoặc cao su nitrile.
Ghi chú	: Cần thảo luận với nhà sản xuất găng tay bảo hộ về mức độ thích hợp với từng nơi làm việc cụ thể.
Bảo vệ mắt	: Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết Kính bảo hộ vừa khít
Bảo vệ da và cơ thể	: Bộ quần áo bảo hộ không thấm bụi Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
Các biện pháp bảo vệ	: Lên kế hoạch các hoạt động sơ cứu trước khi bắt đầu làm việc với sản phẩm này. Luôn luôn có sẵn bộ sơ cứu cùng với các hướng dẫn sử dụng thích hợp. Đảm bảo rằng hệ thống rửa mắt và phòng tắm an toàn ở gần nơi làm việc. Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp. Trong bối cảnh sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chuyên nghiệp theo khuyến cáo, người dùng cuối phải tham khảo nhãn và hướng dẫn sử dụng
Các biện pháp vệ sinh	: Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không được hít bụi. Không được ăn hoặc uống khi sử dụng. Không hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý	: rắn
Màu sắc	: màu xám
Mùi đặc trưng	: yếu
Ngưỡng mùi	: chưa có dữ liệu
Độ pH	: 5 - 6 (nhũ tương 1%)
Điểm/ khoảng nóng chảy	: chưa có dữ liệu
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	: chưa có dữ liệu
Điểm cháy	: Không áp dụng được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Tỷ lệ hóa hơi	:	Không áp dụng được
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Không cháy.
Tự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	1,024 g/cm ³
Mật độ lớn	:	224 - 368 kg/m ³
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	có thể phân tán
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n- octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	68 mPa.s (20 °C)
Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	:	Không gây nổ
Đặc tính ôxy hóa	:	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.
Sức căng bề mặt	:	Không áp dụng được
Trọng lượng phân tử	:	Không áp dụng được
Kích thước hạt	:	chưa có dữ liệu

Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	: Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí. Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí.
Các điều kiện cần tránh	: Nhiệt, lửa và tia lửa. Tránh nhiệt độ quá cao. Tránh tạo ra bụi.
Vật liệu không tương thích	: Tránh axit, bazơ và chất oxy hóa mạnh.
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: Nitơ ôxit (NO _x) Ôxit lưu huỳnh Carbon ôxit Các hợp chất halogen

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Có thể có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột, con cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425 Triệu chứng: Tử vong, giảm hoạt động Đánh giá: Thành phần/hỗn hợp có độ độc hại thấp sau khi nuốt phải. LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
Độc tính cấp do hít phải	: LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,18 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Độc tính cấp qua da	: LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402 GLP: có Đánh giá: Thành phần/hỗn hợp có độ độc hại thấp sau khi tiếp xúc với da.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Thành phần:

Iprodione:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Đánh giá: Thành phần/hỗn hợp có độ độc hại thấp sau khi nuốt phải.

LD50 (Chuột, Đực và cái): 3.100 - 4.300 mg/kg
Triệu chứng: mất điều hòa, Tiêu chảy, Chảy máu mũi

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 3,29 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Triệu chứng: Khó thở
Đánh giá: Thành phần/hỗn hợp có độ độc hại thấp sau khi hít phải trong thời gian ngắn.
Ghi chú: không có tử vong

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: EPA OPP 81-2
Triệu chứng: Kích ứng
GLP: có
Đánh giá: Thành phần/hỗn hợp có độ độc hại thấp sau khi tiếp xúc với da.

kaolin:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

LD50: > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 420
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): 36 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 1 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg
LD50: > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ước lượng độc tính cấp: 500 mg/kg
Phương pháp: Phán đoán chuyên môn

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 1,6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



ROVRAL® 50 WP

Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

silicic acid, aluminum sodium salt:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): 10.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính cấp do hít phải : LC0 (Chuột, Đực và cái): > 2,08 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự không có tử vong

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Ăn mòn/kích ứng da

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
Đánh giá : Không gây kích ứng da
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
GLP : có

Thành phần:

Iprodione:

Loài : Thỏ
Đánh giá : Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp : EPA OPP 81-5
Kết quả : Không gây kích ứng da
GLP : có

kaolin:

Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Loài : Thỏ

Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	:	Không gây kích ứng da
Ghi chú	:	Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

silicic acid, aluminum sodium salt:

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Loài	:	Thỏ
Đánh giá	:	Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP	:	có

Thành phần:**Iprodione:**

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Kích ứng nhẹ
Đánh giá	:	Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp	:	EPA OPP 81-4
GLP	:	có

kaolin:

Kết quả	:	Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Kết quả	:	Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
---------	---	--

silicic acid, aluminum sodium salt:

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Không gây kích ứng mắt

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Nhạy cảm với hô hấp

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Loài	:	Chuột nhắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Kết quả : Không phải là chất gây mẫn cảm da

Thành phần:

Iprodione:

Loại kiểm nghiệm	: Thử nghiệm Buehler
Loài	: Chuột lang
Đánh giá	: Không phải là chất gây mẫn cảm da
Phương pháp	: EPA OPP 81-6
Kết quả	: Không gây kích ứng da.
GLP	: có

kaolin:

Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả	: Không gây kích ứng da.

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Loại kiểm nghiệm	: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc	: dưới da
Loài	: Chuột lang
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	: Không phải là chất gây mẫn cảm da
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471 Kết quả: Âm tính
---	---

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể	: Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474 Kết quả: Âm tính
---	--

Thành phần:

Iprodione:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất Kết quả: Âm tính
---	---

Loại kiểm nghiệm: nghiên cứu về tổn thương và/hoặc sửa
chữa DNA trong ống nghiệm
Hệ thống thử nghiệm: Vi khuẩn bacillus subtilis
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao
đổi chất

Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Kết quả: Dương tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
 Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc
 Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
 Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em
 Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc
 Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
 Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
 Loài: Chuột nhắt
 Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

kaolin:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
 Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
 Loài: Chuột nhắt (Đực và cái)
 Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loại kiểm nghiệm: Quang sai nhiễm sắc thể tủy xương

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Loài: Chuột (Đực và cái)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 475
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

silicic acid, aluminum sodium salt:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gien tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: xét nghiệm quang sai nhiễm sắc thể
Loài: Chuột (con đực)
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Tác nhân gây ung thư

Nghi ngờ gây ung thư.

Thành phần:

Iprodione:

Loài : Chuột, con đực
Thời gian phơi nhiễm : 2 y
: 6,1 mg/kg bw/ngày
: 12,4 mg/kg bw/ngày
Kết quả : Dương tính
Triệu chứng : Các tác động lên tinh hoàn
Các cơ quan đích : Tuyến thượng thận, Tinh hoàn

Loài : Chuột, con cái
Thời gian phơi nhiễm : 2 y
: 8,4 mg/kg bw/ngày
: 16,5 mg/kg bw/ngày
Các cơ quan đích : Tuyến thượng thận

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Ít bằng chứng về khả năng gây ung thư trong các nghiên cứu trên động vật

silicic acid, aluminum sodium salt:

Loài : Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm : 103 Tuần
Kết quả : Âm tính
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính sinh sản

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Thành phần:**Iprodione:**

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Thỏ
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 20 mg/kg bw/ngày
Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: 60 mg/kg bw/ngày
Triệu chứng: Giảm cân, Tỷ lệ tái hấp thu toàn bộ/Tái hấp thu.

Loài: Chuột
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 20 mg/kg bw/ngày
Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: 20 mg/kg bw/ngày
Triệu chứng: Giảm cân, Gây chết thai.
Các cơ quan đích: Tuyến thượng thận

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

kaolin:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu hai thế hệ
Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Da
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 250 mg/kg trọng lượng cơ thể
Khả năng sinh sản: NOAEC Mating/Fertility: 250 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 416
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: nghiên cứu độc tố sinh trưởng và sinh sản
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Da
Tính độc hại đối với người mẹ: NOEL: 100 mg/kg trọng lượng cơ thể
Gây độc đối với phôi thai.: NOAEL: > 250 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 416
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

STOT - Tiếp xúc một lần

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Thành phần:

Iprodione:

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

kaolin:

Ghi chú : Không có tác dụng phụ đáng kể nào

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thành phần:

Iprodione:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

kaolin:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại

Thành phần:

Iprodione:

Loài	: Chuột, con đực
NOAEL	: 78 mg/kg
LOAEL	: 151 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 90 d
Các cơ quan đích	: Cơ quan sinh sản

Loài	: Chuột, con cái
NOAEL	: 89 mg/kg
LOAEL	: 189 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 90 d
Các cơ quan đích	: Cơ quan sinh sản

Loài	: Chuột, con đực
NOAEL	: 28 mg/kg
LOAEL	: 207 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Hít phải
Thời gian phơi nhiễm	: 28 d
Các cơ quan đích	: Tuyến thượng thận

Loài	: Chuột, con cái
NOAEL	: 43 mg/kg
LOAEL	: 241 mg/kg

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Lộ trình ứng dụng : Hít phải
Thời gian phơi nhiễm : 28 d
Các cơ quan đích : Tuyến thượng thận

kaolin:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 500 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm : 90d
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

silicic acid, aluminum sodium salt:

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 2.500 - 3.200 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm : 2 years
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 0,0013 mg/l
Lộ trình ứng dụng : Hít phải
Thời gian phơi nhiễm : 13 weeks
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính hô hấp

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thành phần:

Iprodione:

Chất này không có các đặc tính liên quan đến tiềm ẩn nguy cơ hô hấp.

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Thành phần:

Iprodione:

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 4,1 mg/l

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



ROVRAL® 50 WP

Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,25 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 48 h
xương sống thủy sinh khác

Độc tính đối với tảo/thực vật : EC50 (*Scenedesmus subspicatus*): > 0,5 mg/l
dưới nước : Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính : 1
đối với môi trường thủy sinh)

Độc đối với cá (Tính độc mãn : NOEC (Cá): 0,26 mg/l
tính) : Thời gian phơi nhiễm: 21 d

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,17 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 21 d
xương sống thủy sinh khác
(Tính độc mãn tính)

Nhân tố M (Nguy hại mãn : 1
tính đối với môi trường thủy
sinh)

Độc tính đối với các sinh vật : LC50 (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): > 1.000 mg/kg
sống trong đất : Thời gian phơi nhiễm: 14 d

Độc tính đối với các sinh vật : LD50 (*Colinus virginianus* (Chim cú Bobwhite)): > 2.000
trên cạn mg/kg

LD50 (*Apis mellifera* (Ong)): > 250 µg/ong
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Ghi chú: Liên hệ

LD50 (*Apis mellifera* (Ong)): > 25 µg/ong
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Ghi chú: Đường miệng

kaolin:

Độc đối với cá : LC50 (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): > 1.000 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 48 h
xương sống thủy sinh khác : Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật : EC50 (*Raphidocelis subcapitata* (tảo xanh nước ngọt)): > 100
dưới nước mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Độc tính đối các loài giáp xác : Ghi chú: chưa có dữ liệu
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
(Tính độc mãn tính)

Độc tính đối với các vi sinh vật : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Độc đối với cá : LC50 (Danio rerio (cá vằn)): > 2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 2 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với tảo/thực vật : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 2 mg/l
dưới nước
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 0,11 - 0,28 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 30 d
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 1,75 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
Điểm kết thúc: Cố định
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
(Tính độc mãn tính)
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,77 mg/l
Điểm kết thúc: sinh sản
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)): > 10 g/l
Thời gian phơi nhiễm: 16,9 h
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : LC50 (Eisenia fetida (Sâu đất)): > 1.000 mg/kg

silicic acid, aluminum sodium salt:

Độc đối với cá : LL50 (Danio rerio (cá vằn)): 10.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 10.000 mg/l

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

và các động vật không
xương sống thủy sinh khác

Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với tảo/thực vật
dưới nước

: EL50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 10.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Thành phần:

Iprodione:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Ổn định trong nước : Chu kỳ bán rã của việc phân hủy (DT50 (Chu kỳ bán rã)): 146
d Độ pH: 5
Chu kỳ bán rã của việc phân hủy (DT50 (Chu kỳ bán rã)): 0,2
d Độ pH: 8

kaolin:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: Phương thức xác định khả năng phân hủy sinh học
không áp dụng được cho các chất vô cơ

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

silicic acid, aluminum sodium salt:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: Phương thức xác định khả năng phân hủy sinh học
không áp dụng được cho các chất vô cơ

Khả năng tích lũy sinh học

Thành phần:

Iprodione:

Tính tích lũy sinh học : Loài: Lepomis macrochirus (Cá thái dương bluegill)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 70
Ghi chú: Không tích tụ sinh học
Xem phần 9 để biết hệ số phân vùng octanol-nước.

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 3 (20 °C)
Độ pH: 7

kaolin:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: Không tích tụ sinh học

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : Ghi chú: Không áp dụng được

Alcohols, C12-15, ethoxylated:

Tính tích lũy sinh học : Loài: Pimephales promelas (cá tuế đầu to)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 237
Thời gian phơi nhiễm: 24 d
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 4,91 - 6,78 (40 °C)

silicic acid, aluminum sodium salt:

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độ linh động trong đất

Thành phần:

Iprodione:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Ghi chú: Chậm di chuyển trong đất

kaolin:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Ghi chú: Chậm di chuyển trong đất

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu huỷ không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn
để tái chế hoặc loại bỏ

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN	: UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp	: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (Iprodione)
Hạng	: 9
Nhóm phụ số	: ENVIRONM.
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: 9 (ENVIRONM.)
Nguy hại với môi trường	: có

IATA-DGR

Số UN/ID	: UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp	: Environmentally hazardous substance, solid, n.o.s. (Iprodione)
Hạng	: 9
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: Miscellaneous
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay)	: 956
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay)	: 956
Nguy hại với môi trường	: có

Mã IMDG

Số hiệu UN	: UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp	: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (Iprodione)
Hạng	: 9
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: 9
Mã EmS	: F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương	: có

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất. Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ROVRAL® 50 WP



Phiên bản 3.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000150	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
------------------	--	---	--

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

TCSI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
TSCA	: Sản phẩm chứa (các) chất chưa được liệt kê trong bản kiểm kê TSCA.
AIIC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
DSL	: Sản phẩm này có chứa các thành phần sau không được liệt kê trong các danh sách DSL và NDSL do Canada ban hành. Iprodione
ENCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
ISHL	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
KECI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
PICCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
IECSC	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
NZIoC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
TECI	: Không tuân thủ với bản kiểm kê

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2025/04/11
gần nhất

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH	: Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
VN OEL	: Quyết định của bộ trưởng bộ y tế - Hoá chất - giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc
ACGIH / TWA	: 8 giờ, trung bình tính theo thời gian
VN OEL / TWA	: Trung bình về thời gian

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
3.2	bổ sung gần nhất:	DẤN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2018/06/28
	2025/04/11	50000150	

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Sự từ chối trách nhiệm

FMC Tập đoàn tin rằng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này (bao gồm cả dữ liệu và báo cáo) là chính xác kể từ ngày của tài liệu này. Bạn có thể liên hệ với FMC Tập đoàn để đảm bảo rằng tài liệu này là mới nhất có sẵn từ FMC Tập đoàn. Không bảo hành thể dục cho bất kỳ mục đích cụ thể, bảo hành thương mại hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, thể hiện hoặc ngụ ý, được thực hiện liên quan đến thông tin được cung cấp ở đây. Thông tin được cung cấp ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được chỉ định và có thể không áp dụng được khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách nhiệm xác định xem sản phẩm có phù hợp với mục đích cụ thể hay không và phù hợp với điều kiện và phương thức sử dụng của người dùng. Do các điều kiện và phương thức sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của FMC Tập đoàn, FMC Tập đoàn từ chối mọi trách nhiệm và mọi trách nhiệm đối với mọi kết quả thu được hoặc phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng sản phẩm nào hoặc phụ thuộc vào thông tin đó.

VN / VI